

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

BẮC NINH, NĂM 2019

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH

Số: 966/QĐ-TDTTBN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học Đào tạo Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2019 - 2020:

- 1) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Giáo dục thể chất
- 2) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Huấn luyện thể thao
- 3) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Quản lý Thể dục thể thao
- 4) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Y sinh học Thể dục thể thao

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

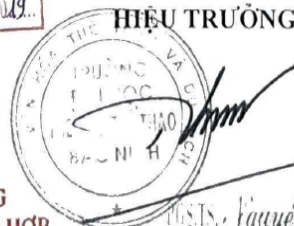
Điều 3: Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*rey*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như điều 3 (T/H);
- Lưu VT, ĐT.



SỞ Y BẢN CHỨNG
Ngày... 26 ... 9 ... 2019



TRƯỞNG PHÒNG
HÀNH CHÍNH, TỔNG HỢP
TS. Nguyễn Thanh Tùng

TS. Nguyễn Văn Phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo quyết định số 966/QĐ-ĐHTDTTBN ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường đại học thể dục thể thao Bắc Ninh)

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tên chương trình đào tạo : **Chương trình đào tạo đại học ngành GDTC.**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Giáo dục thể chất. Mã số: 7140206**

Hình thức đào tạo : **Chính quy**

1. Thông tin chung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu:

Đào tạo nguồn nhân lực Thể dục thể thao có đầy đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị. Có kiến thức và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy

Có năng lực trong công tác quản lý, giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài.

Tổ chức các hoạt động, sự kiện Thể dục thể thao phục vụ cộng đồng; Hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực Thể dục thể thao.

1.2. Chuẩn đầu ra:

Sinh viên chương trình đào tạo cử nhân TDTT sau khi tốt nghiệp sẽ đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức như sau:

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức:

Sinh viên được trang bị những kiến thức liên quan đến các khái niệm, phương pháp luận và công nghệ về khoa học cơ bản, về kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực TDTT. Bao gồm 3 khối kiến thức:

1.2.1.1. Khối kiến thức cơ bản: Nhằm trang bị cho sinh viên:

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

Nắm vững và vận dụng thành thạo các nguyên tắc, phương pháp khoa học thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên trong giảng dạy theo hướng cơ bản, hệ thống, phù hợp với thực tiễn phát triển TDTT Việt Nam.

Có kiến thức cơ bản về tổ chức quản lý.

Có kiến thức về tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực TDTT,

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh văn phòng

Trình độ tin học: Đạt trình độ B, tin học văn phòng.

1.2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành:

Có trình độ, kỹ năng về huấn luyện- giảng dạy, giáo dục theo hướng cơ bản, khoa học và hiện đại về TDTT.

- Có kiến thức cơ bản về nguyên lý giáo dục, có kiến thức về công tác tổ chức thi đấu các môn thể thao trong trường học;
- Có kiến thức tổ chức, hoạt động công tác đoàn, đội.

Có kiến thức cơ bản các môn thể thao không chuyên sâu và tối thiểu đạt trình độ 2 đẳng cấp III môn thể thao khác.

1.2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành:

Nắm vững và vận dụng tốt cơ sở lý luận và thực hành môn thể thao chuyên ngành.

Có kiến thức về tổ chức thi đấu, trọng tài môn thể thao chuyên ngành.

Biết xây dựng kế hoạch huấn luyện ngắn hạn, dài hạn môn thể thao chuyên ngành.

Đạt trình độ tương đương đẳng cấp II trở lên ở môn thể thao chuyên ngành.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng:

1.2.2.1 Kỹ năng cứng:

Biết tổ chức và triển khai quá trình giảng dạy theo yêu cầu của giờ học

Biết tổ chức điều hành huấn luyện và giáo dục một số các khoa học, hệ thống và phù hợp đối tượng.

Biết phân tích và tổng hợp, kiểm tra, theo dõi đối tượng giảng dạy.

Hình thành được phương pháp tự học tập để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững và sử dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học phục vụ cho thực tiễn công tác.

Đạt thành tích thể thao ở trình độ vận động viên từ tương đương cấp II trở lên, có tri thức quân sự và thể lực tốt.

Có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài và điều hành các giải thi đấu thể thao.

Có thể sử dụng tiếng Anh phục vụ trong lĩnh vực TDTT.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm:

Có khả năng cảm thụ, sáng tạo với tư duy sâu sắc, độc lập linh hoạt trong tổ chức, quản lý, giảng dạy.

Có khả năng giao tiếp, làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

Kỹ năng nhận thức, phân tích, nghiên cứu và giải quyết vấn đề dựa trên nền tảng kiến thức đã được trang bị.

Thành thạo trong việc soạn thảo văn bản chuyên môn như: kế hoạch công tác, chương trình giảng dạy, giáo án, báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết, báo cáo công tác và các loại công văn giấy tờ nghiệp vụ khác.

1.2.2.3. Yêu cầu về thái độ:

Trung thành với tổ quốc, có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và thái độ phục vụ tốt.

Năng động, cập nhật kiến thức và phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo trong công việc.

Có ý thức trách nhiệm, có lòng say mê nghề nghiệp được đào tạo, hết lòng phấn đấu cho sự nghiệp thể dục thể thao và đào tạo tài năng thể thao.

1.2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp ngành GDTC trình độ đại học có khả năng giảng dạy môn học giáo dục thể chất trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có thể đảm nhận công việc của người cán bộ TDTT trong các tổ chức xã hội, lĩnh vực kinh doanh, các cơ quan quản lý nhà nước về TDTT.

1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:

Các cử nhân ngành GDTC có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu lên trình độ thạc sĩ và tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo: 4 năm gồm 8 học kỳ, với tổng số 2685 giờ, bao gồm thời gian thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, mỗi năm gồm 2 học kỳ.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA.

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 121 tín chỉ (TC), chưa kể nội dung về Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).

4. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.

Theo quy chế 43 ban hành ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo, thông tư số 57 ban hành ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo và quyết định số 17 ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục – Đào tạo, ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

4.1. Tốt nghiệp:

- Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục - Đào tạo.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng Cử nhân Giáo dục thể chất

4.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trước toàn trường trở lên.
- Về học lực: Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 1.0 (điểm D) trở lên.
- Về đẳng cấp: môn thể thao chuyên ngành đạt đẳng cấp tương đương II và 02 môn thể thao đạt đẳng cấp III.

5. THANG ĐIỂM.

a) Loại đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Từ 9,0 đến 10	A+	4,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	4,0
3	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
4	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
5	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
6	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
7	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
8	Từ 4,5 đến 4,9	D	1,0

b) Loại không đạt

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Dưới 4,5	F	0,0

6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình bao gồm 121 tín chỉ (2685 giờ), chưa kể phần nội dung về Giáo dục quốc phòng và An ninh.

TT	Cấu trúc kiến thức	ĐVTC
1	Kiến thức giáo dục đại cương (không gồm học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	30
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91
2.1	Kiến thức cơ sở ngành.	31
2.1.1	Kiến thức bắt buộc	16
2.1.2	Kiến thức lựa chọn	15
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành.	46
2.2.1	Kiến thức bắt buộc của ngành	6
2.2.2	Kiến thức lựa chọn ngành	16
2.2.3	Kiến thức lựa chọn chuyên ngành	24
2.3	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế)	14
2.3.1	Thực tập nghiệp vụ	8
2.3.2	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế)	6
	Tổng (30 + 91)	121

6.2. Chi tiết học phần

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Học phần
1	Kiến thức giáo dục đại cương (không gồm học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	30	450	17
1.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	75	2
1.2	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	3	45	1
1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	1
1.4	Ngoại ngữ	6	90	2
1.5	Tin học đại cương	2	30	1
1.6	Tâm lý học đại cương	2	30	1
1.7	Giáo dục học đại cương	2	30	1
1.8	Thống kê toán học	2	30	1
1.9	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	1
1.10	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	1
1.11	Pháp luật đại cương	2	30	1
1.12	Giáo dục quốc phòng và An ninh	8	165	4
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	81	2220	

2.1	Kiến thức cơ sở ngành.	31	465	
2.1.1	Kiến thức bắt buộc	16	240	8
2.1.1.1	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.1.2	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.1.3	Sinh lý Thể dục thể thao	4	60	2
2.1.1.4	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.1.6	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	4	60	2
2.1.1.7	Thể thao trường học	2	30	1
2.1.2	Kiến thức lựa chọn	15	210	7
2.1.2.1	Quản lý thể thao quần chúng	2	30	1
2.1.2.2	Đo lường Thể thao	2	30	1
2.1.2.3	Xã hội học Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.2.4	Giao tiếp sư phạm			
2.1.2.5	Y học Thể dục thể thao	3	45	1
2.1.2.6	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.2.7	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.2.8	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.2.9	Kinh tế học Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.2.10	Marketing Thể thao	2	30	1
2.1.2.11	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	1
2.1.2.12	Văn hóa thể thao	2	30	1
2.1.2.13	Công tác đoàn đội			
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành.	46	1140	1
2.2.1	Kiến thức bắt buộc của ngành	6	180	3
2.2.1.1	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	2	60	1
2.2.1.2	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	2	60	1
2.2.1.3	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội	2	60	1
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	24	600	8
2.2.2	Kiến thức lựa chọn ngành	16	8/360	
2.2.2.1	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45	1
2.2.2.2	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	45	1
2.2.2.3	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2	45	1
2.2.2.4	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2	45	1
2.2.2.5	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45	1
2.2.2.6	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ	2	45	1
2.2.2.7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	2	45	1
2.2.2.8	Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc vũ đạo	2	45	1
2.2.2.9	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45	1
2.2.2.10	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	2	45	1
2.2.2.11	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	2	45	1
2.2.2.12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	2	45	1
2.2.2.13	Lý luận và phương pháp giảng dạy Aerobic	2	45	1
2.2.2.14	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	1
2.2.2.15	Lý luận và phương pháp giảng dạy các môn TT dân tộc	2	45	1

2.2.2.15	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	2	45	1
2.2.2.15	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	2	45	1
2.3	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	630	
2.3.1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135	
2.3.2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225	
2.3.3	Khóa luận tốt nghiệp	6	270	

7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số học phần/ số giờ
HỌC KỲ 1			
1	Những nguyên lý CB của CN Mác-Lênin P1	2	30
2	Ngoại ngữ	3	45
3	Vệ sinh TDTT	2	30
4	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục	2	60
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
	Tổng số TC kỳ 1	12	240
HỌC KỲ 2			
1	Những nguyên lý CB của CN Mác-Lê nin	3	45
2	Ngoại ngữ	3	45
3	Pháp luật đại cương	2	30
4	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	2	60
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
	Tổng số TC kỳ 2	15	255
HỌC KỲ 3			
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản	3	45
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30
3	Tâm lý học đại cương	2	30
4	Toán học thống kê	2	30
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
	Tổng số TC kỳ 3	14	300
HỌC KỲ 4			
1	Giáo dục học đại cương	2	30
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30
3	Quản lý hành chính nhà nước	2	30
4	Giao tiếp sư phạm	2	30
5	Công tác đoàn đội	2	30
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2	45
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	2	45
	Tổng số TC kỳ 4	17	315
HỌC KỲ 5			

1	Tâm lý học thể dục thể thao	2	30
2	Sinh lý thể dục thể thao	2	30
3	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	30
4	Văn hóa thể thao	2	30
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy golf	2	45
8	Thực tập nghiệp vụ Lần 1	3	135
	Tổng số TC kỳ 5	18	420
HỌC KỲ 6			
1	Tin học đại cương	2	30
2	Giáo dục học thể dục thể thao	2	30
3	Sinh lý thể dục thể thao	2	30
4	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	30
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyên	2	45
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2	45
	Tổng số TC kỳ 6	15	285
HỌC KỲ 7			
1	Thể thao trường học	2	30
2	Quản lý TDTT quần chúng	2	30
3	Y học thể dục thể thao	3	45
4	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	2	45
7	Thực tập nghiệp vụ Lần 2	5	225
	Tổng số TC kỳ 7	17	450
HỌC KỲ 8			
1	Lịch sử thể thao	2	30
2	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành	3	75
3	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45
4	Khóa luận hoặc học phần thay thế	6	270
	Tổng số TC kỳ 8	13	420

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục thể chất:

Chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục thể chất được thiết kế theo hướng có cấu trúc kiểu đơn ngành. Danh mục các tín chỉ, học phần (môn học) và khối lượng đưa ra tại mục 7 (nội dung chương trình) là những quy định bắt buộc. Căn cứ vào những điều kiện tiên quyết của từng môn học, đồng thời căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức, kế hoạch giảng dạy các môn học được phân chia làm 8 học kỳ. Việc xen kẽ giữa các môn học lý thuyết và các môn học thực hành trong từng học kỳ, từng tuần, từng ngày phải đảm bảo các nguyên tắc của quá trình giáo dục và đặc thù ngành nghề đào tạo.

8.2. Phần kiến thức chuyên ngành:

Trong chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất được thiết kế theo từng lĩnh vực hẹp. Môn thể thao chuyên ngành gồm 15 môn, sinh viên lựa chọn 1 trong 15 môn này: điền kinh, thể dục, bơi lội, bóng đá, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, bóng chuyền, bóng ném, cờ vua, võ thuật, vật, bắn súng, quần vợt, golf. Số tín chỉ là 24, với số giờ đào tạo là 600 giờ và được chia ra 8 học kỳ.

8.3. Phần kiến thức bổ trợ:

Bố trí các nội dung được lựa chọn khá tự do, chủ yếu là các môn thể thao có tính phổ cập nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng năng lực hoạt động của sinh viên sau tốt nghiệp. Ngoài kiến thức và trình độ thực hành ở môn thể thao chuyên sâu, sinh viên còn có năng lực tốt ở các môn thể thao khác.

8.4. Về nội dung các học phần:

- Yêu cầu chung đối với tất cả các môn học phải được cụ thể và lượng hoá về mục tiêu, yêu cầu chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm. Yêu cầu sinh viên khi tốt nghiệp phải đạt trình độ VĐV ở môn thể thao chuyên ngành tương đương VĐV cấp II và ít nhất đạt 02 đẳng cấp III ở các môn thể thao khác.

- Ưu tiên hợp lý thời lượng cho các hoạt động tập luyện ngoại khoá, tự quản nhằm linh hoạt và mềm hoá chương trình, nhằm nâng cao kỹ năng sư phạm và năng lực thể thao cho sinh viên.

- Nội dung và cấu trúc chương trình của từng học phần thể hiện mục tiêu bồi dưỡng các năng lực cho sinh viên, đặc biệt năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, cân đối giữa lý luận và thực hành.

- Nội dung và thời lượng các học phần giáo dục đại cương, nghiệp vụ sư phạm và lý luận phương pháp giảng dạy thể thao theo hướng phù hợp với yêu cầu và thực tiễn đào tạo giáo viên GDTC trình độ đại học

8.5. Tuyển sinh:

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD - ĐT, thí sinh thi vào học ngành Giáo dục thể chất phải có năng khiếu TDTT, có thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khoẻ và thể lực tốt để đảm bảo học tập và công tác TDTT lâu dài. Chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, cân nặng: 45kg đối với nữ là 155 cm, cân nặng: 40kg. Thí sinh được miễn thi môn năng khiếu nếu là VĐV kiện tướng quốc gia đạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm; Được 9 điểm môn năng khiếu nếu thí sinh là VĐV cấp I quốc gia đạt huy chương bạc, huy chương đồng của các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và tuyển thẳng nếu thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Tổng cục TDTT hoặc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu các giải quốc tế chính thức bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao Đông Nam Á (Seagmes), Cúp Đông Nam Á.

Hàng năm nhà trường sẽ công bố danh mục các môn thể thao chuyên ngành có tuyển sinh đầu vào. Nội dung kiểm tra ở từng môn thể thao chuyên ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8.6. Phương pháp dạy - học.

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất có nhiều nội dung đòi hỏi gắn liền lý thuyết với thực hành. Do vậy, việc dành một tỷ lệ lớn quỹ thời gian cho thực hành là cần thiết.

Lý thuyết phải gắn liền và giữ vai trò chủ đạo đối với thực hành. Trong các giờ thực hành ngoài việc giải quyết các yêu cầu về thể lực, kỹ chiến thuật... cho hoạt động chuyên môn về TDTT, cần đặc biệt coi trọng thực hành để hình thành năng lực sư phạm cho sinh viên.

Tăng cường áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực hướng vào việc đặt và giải quyết vấn đề thực tiễn của việc học tập và công tác sau này. Phải thực hiện tiêu chí quan trọng của dạy học đại học là dạy cách học cho sinh viên; trang bị cho họ những phương pháp và kỹ năng cơ bản để tăng cường khả năng tự học và nghiên cứu, có thói quen học tập suốt đời.

Đảm bảo cho sinh viên có đủ tài liệu và phương tiện học tập, khuyến khích việc giảm giờ lý thuyết trên lớp để tăng giờ thực hành và tự học cho sinh viên.

Tận dụng tối đa những công cụ và công nghệ dạy học mới. Trang bị các phòng tập đa năng, phòng y sinh học TDTT, phòng thí nghiệm mang tính đặc thù. Thường xuyên mời các chuyên gia thuộc các lĩnh vực khác nhau về giảng bài, cho sinh viên được tiếp xúc với các hoạt động giảng dạy nâng cao.

Giao nhiệm vụ cho sinh viên vào thời gian tự học, trau dồi kiến thức và năng lực sư phạm.

8.7. Thi và kiểm tra.

Việc kiểm tra và thi được thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cải tiến, nâng cao chất lượng của các phương pháp kiểm tra, đánh giá truyền thống. Tăng cường vận dụng các hình thức trắc nghiệm và chấm bằng máy trắc nghiệm để nâng cao tính khách quan, tính chính xác và nhịp độ kiểm tra, tạo điều kiện cho sinh viên tự kiểm tra và tham gia đánh giá về kiến thức, kỹ năng, thái độ... Đối với các môn thực hành cần xây dựng được các bộ tiêu chuẩn đánh giá.

HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh